

V/v: Mời báo giá thuốc, thiết bị y  
tế tại Nhà thuốc Bệnh viện Sản  
Nhi tỉnh Bắc Ninh

Kính gửi: Các đơn vị/ Nhà cung cấp tại Việt Nam  
Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;  
Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của  
Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và  
Luật đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-BVSN ngày 25 tháng 02 năm 2025 của  
Giám đốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh Về việc phê duyệt danh mục mua  
sắm tại Nhà thuốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh;

Nhằm đảm bảo cung ứng thuốc, thiết bị y tế phục vụ hoạt động tại Nhà  
thuốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh kính  
gửi danh mục thuốc và thiết bị y tế dự kiến cung cấp tại Nhà thuốc Bệnh viện  
như sau: (Chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 3 đính kèm)

Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh đề nghị các nhà cung cấp có đủ điều kiện  
kinh doanh theo quy định của pháp luật báo giá thuốc/ thiết bị y tế cho Nhà  
thuốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh, cụ thể như sau:

**1. Mục đích báo giá:** Làm cơ sở lựa chọn nhà cung cấp thuốc, thiết bị y tế  
tại Nhà thuốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh.

**2. Địa điểm cung cấp:** Nhà thuốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh (địa  
chỉ: Đường Huyền Quang, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc  
Ninh).

**3. Thời gian thực hiện cung cấp thuốc, thiết bị y tế:** 12 tháng (Từ  
01/5/2025 – 30/4/2026).

**4. Trách nhiệm của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh**

4.1. Công khai danh mục mời báo giá, cụ thể:

**a. Phụ lục 1: Danh mục thuốc tân dược** (Bao gồm Thuốc Biệt dược gốc  
và Thuốc Generic), trong đó:

**a1. Dạng bào chế:** Theo dạng bào chế tại cột (2) Phụ lục 1 kèm Thông tư  
07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 về việc Quy định về đấu thầu thuốc tại Cơ sở

y tế công lập, theo đó: Các thuốc có dạng bào chế thuộc một trong các dạng bào chế tại Cột số (3) cùng hàng tương ứng với dạng bào chế tại cột số (2) tại Bảng Phụ lục 1 sẽ được dự thầu chung và các dạng bào chế thuộc cột số (3) khác hàng được dự vào dạng bào chế cột số (2) nếu có ghi chú " Các dạng bào chế ở mục này được dự thầu với các dạng bào chế ở mục ... tương ứng".

**a2. Tiêu chí các nhóm kỹ thuật** tại Phụ lục 1 như sau:

+ Biệt dược gốc (BDG): là thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ các thuốc biệt dược gốc và sinh phẩm tham chiếu sản xuất tại nước không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cơ quan có thẩm quyền công bố trước ngày Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05 tháng 9 năm 2022 quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hiệu lực.

+ Danh mục thuốc generic: được phân chia thành 05 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

\* Nhóm 1 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

+ Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

+ Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố;

+ Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:

- Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

- Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Thông tư 07/2024/TT-BYT;

- Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Thông tư 07/2024/TT-BYT.

\* Nhóm 2 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

+ Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

+ Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP.

\* Nhóm 3 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học.

\* Nhóm 4 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam và được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

\* Nhóm 5 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

## **b. Phụ lục 2: Danh mục thuốc thuốc cổ truyền.**

**b1. Dạng bào chế:** Theo dạng bào chế tại cột (2) Phụ lục 1 kèm Thông tư 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 về việc Quy định về đấu thầu thuốc tại Cơ sở y tế công lập, theo đó: Các thuốc có dạng bào chế thuộc một trong các dạng bào chế tại Cột số (3) cùng hàng tương ứng với dạng bào chế tại cột số (2) tại Bảng Phụ lục 1 sẽ được dự thầu chung và các dạng bào chế thuộc cột số (3) khác hàng

được dự vào dạng bào chế cột số (2) nếu có ghi chú " Các dạng bào chế ở mục này được dự thầu với các dạng bào chế ở mục ... tương ứng".

**b2. Tiêu chí các nhóm kỹ thuật:**

+ Nhóm 1 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có toàn bộ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

+ Nhóm 2 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có từ 50% số lượng thành phần dược liệu trở lên được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

+ Nhóm 3 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

+ Nhóm 4 bao gồm thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

**c. Phụ lục 3: Danh mục thiết bị y tế:** Đặc tính kỹ thuật đề xuất là yêu cầu cơ bản, tối thiểu.

4.2. Có trách nhiệm thực hiện tiếp nhận hồ sơ báo giá đúng quy định.

4.3. Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh có trách nhiệm gửi các thông báo liên quan trong quá trình xét hồ sơ báo giá, hoàn thiện hợp đồng, thực hiện hợp đồng về địa chỉ mail của nhà cung cấp từ 01 mail duy nhất của bên mời báo giá (mail: [nhatuoc.bvsnbn@gmail.com](mailto:nhatuoc.bvsnbn@gmail.com)). Trong trường hợp Nhà cung cấp không cung cấp địa chỉ mail/ tiếp nhận thông tin không từ mail đã thông báo của bên mời báo giá, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh không chịu trách nhiệm về việc nhà cung cấp không nhận được các thông tin cần thiết/ tiếp nhận thông tin không chính thức.

4.4. Công khai hồ sơ yêu cầu báo giá: Theo yêu cầu tại Mục 5.

4.5. Công khai điều kiện xét duyệt nhà cung cấp tại Nhà thuốc: Phải thỏa mãn các điều kiện:

+ Có hồ sơ báo giá hợp lệ theo yêu cầu tại Mục 5.

+ Có giá báo giá thấp nhất.

+ Mặt hàng có cùng đặc tính kỹ thuật với mặt hàng đã trúng thầu tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh còn hiệu lực hợp đồng, trúng thầu trong mua sắm tập trung và đàm phán giá còn hiệu lực thỏa thuận khung thì giá đề nghị cung ứng tại Nhà thuốc không cao hơn giá đang trúng thầu còn hiệu lực đó.

+ Mặt hàng báo giá phải được công khai kết quả trúng thầu trên trang <https://muasamcong.mpi.gov.vn/> hoặc đã có quyết định trúng thầu tại các cơ sở y tế trong toàn quốc (nếu Kết quả trúng thầu chưa công khai trên [https://muasamcong.mpi.gov.vn](https://muasamcong.mpi.gov.vn/) thì nhà cung cấp phải thực hiện cung cấp các tài liệu chứng minh trong hồ sơ báo giá như Quyết định trúng thầu/ Thông báo trúng thầu (Có chứng thực của công ty)) và giá báo giá không cao hơn giá trúng thầu cao nhất thuộc quyết định trúng thầu ban hành trong vòng 12 tháng tính đến ngày dự kiến bắt đầu cung ứng thuốc (01/05/2025). Thời điểm xác định dữ liệu kết quả trúng thầu tham khảo được đăng tải trên <https://muasamcong.mpi.gov.vn> là thời điểm hết hạn tiếp nhận hồ sơ báo giá. Đối với mặt hàng xếp hạng nhất có giá cao hơn giá trúng thầu cao nhất được tiếp tục tham khảo giá trúng thầu tại thời điểm hợp thống nhất kết quả đánh giá hồ sơ báo giá.

+ Đối với danh mục thuốc Generic: Thuốc có cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, đường dùng, dạng bào chế cần phải thỏa mãn các điều kiện:

- Giá nhóm 1 không cao hơn giá thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu có báo giá/ trúng thầu tại Bệnh viện Sản nhi, đấu thầu tập trung, đàm phán giá còn hiệu lực.

- Giá nhóm 2, nhóm 3 không cao hơn giá thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu và nhóm 1 có báo giá/ trúng thầu tại Bệnh viện Sản nhi, tập trung, đàm phán giá còn hiệu lực.

- Giá nhóm 4 không cao hơn giá thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; nhóm 1; nhóm 2 sản xuất tại Việt Nam và nhóm 3 có báo giá/ trúng thầu tại Bệnh viện Sản nhi, đấu thầu tập trung, đàm phán giá còn hiệu lực.

- Giá nhóm 5 không cao hơn giá thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; nhóm 1; nhóm 2; nhóm 3 và nhóm 4 có báo giá/ trúng thầu tại Bệnh viện Sản nhi, đấu thầu tập trung, đàm phán giá còn hiệu lực.

4.6. Phối hợp với Nhà cung cấp hoàn thiện hợp đồng, thực hiện hợp đồng sau khi có kết quả lựa chọn nhà cung cấp được Giám đốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh phê duyệt.

4.7. Trong trường hợp Nhà cung cấp có mặt hàng được lựa chọn và thông báo mời ký kết hợp đồng nhưng không hoàn thiện, ký hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh, Giám đốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh có quyền hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp, thông báo mời hoàn thiện, ký kết hợp đồng trước đó. Hồ sơ báo giá của Nhà cung cấp đó được xét là không hợp lệ.

4.8. Thực hiện thanh toán theo thời hạn quy định trong hợp đồng. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản. Thời gian thực hiện thanh toán: Không quá 90 ngày kể từ ngày Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh nhận được hóa đơn và chứng từ thanh toán theo quy định của Ngân hàng và văn bản liên quan. Hình thức, phương thức, thời hạn, chứng từ thanh toán có thể thay đổi khi hai bên đồng thuận thực hiện tại hợp đồng.

4.9. Yêu cầu nhà cung cấp bổ sung, làm rõ hồ sơ báo giá khi tài liệu chứng minh tính hợp lệ theo yêu cầu Mục 5 chưa đầy đủ.

4.10. Tùy vào tình hình thực tiễn về tính cần thiết cung ứng thuốc, Bệnh viện có thể đề nghị các nhà cung cấp chào giá lại khi Tất cả nhà cung cấp đạt tính hợp lệ tại Mục 5 và có giá báo giá không đáp ứng điều kiện xét duyệt nhà cung cấp cho Nhà thuốc theo yêu cầu tại Mục 4.5. Bệnh viện có trách nhiệm gửi thông báo mời chào giá lại với tất cả nhà cung cấp đã báo giá hợp lệ.

4.11. Bệnh viện Sản Nhi có quyền loại bỏ hồ sơ báo giá khi phát hiện hồ sơ báo giá có dấu hiệu không trung thực.

## **5. Yêu cầu hồ sơ báo giá:**

Nhà cung cấp (hay Nhà báo giá) cần nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

**5.1. Biểu mẫu báo giá:** có thể tham khảo tại mẫu số 01, 02 kèm theo.

Trong đó:

+ Báo giá phải được ký tên, đóng dấu hợp lệ.

Người ký tên tại báo giá là người đại diện theo pháp luật của Nhà cung cấp, trong trường hợp ủy quyền thì nhà cung cấp có thể tham khảo mẫu ủy quyền tại mẫu số 03 kèm theo.

+ Giá bán đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có), phí vận chuyển, ..., bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm;

+ Chất lượng hàng hóa mới 100%.

+ Đồng tiền báo giá và đồng tiền thanh toán là VND (Việt Nam đồng).

+ Nhà cung cấp có thể thực hiện báo giá theo từng mã hàng riêng biệt.

+ Khi gửi Báo giá đề nghị cung cấp thông tin đề tiện liên hệ (Tên người liên hệ, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ email, địa chỉ công ty...). Bên mời báo giá sẽ gửi các thông báo liên quan trong quá trình xét hồ sơ báo giá, hoàn thiện hợp đồng về địa chỉ mail nhà báo giá đã cung cấp. Trong trường hợp Nhà báo giá không cung cấp địa chỉ mail tiếp nhận, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh không chịu trách nhiệm về việc nhà báo giá không nhận được các thông tin của bên mời báo giá.

+ Thông tin tại biểu mẫu báo giá thuốc phải phù hợp thông tin trong số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu.

## **5.2. Hồ sơ nhà cung cấp/ Nhà báo giá, Hồ sơ kỹ thuật của hàng hóa**

### **5.2.1. Đối với hàng hóa là thuốc (Danh mục mời báo giá tại Phụ lục 1, Phụ lục 2)**

#### **5.2.1.1. Hồ sơ chứng minh tính hợp lệ của nhà báo giá:**

a. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.

b. Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh của nhà cung cấp:

- GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc.

- GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc.

- GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc.

#### **5.2.1.2. Hồ sơ chứng minh tính hợp lệ, đáp ứng về kỹ thuật của thuốc báo giá:**

5.2.1.2.1. Tài liệu chứng minh thuốc báo giá được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể:

- Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu.

- Thuốc báo giá không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Dược;

- Thuốc báo giá không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 38/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược

liệu, vị thuốc cổ truyền, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp).

5.2.1.2.2. Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về nhóm kỹ thuật của thuốc báo giá:

Tài liệu chứng minh thuốc báo giá phù hợp nhóm thuốc theo quy định tại Điều 11 thông tư 07/2024/TT-BYT. cụ thể:

- Nhà cung cấp có thuốc đáp ứng tiêu chí kỹ thuật của nhóm nào thì được báo giá vào nhóm đó. Thuốc đáp ứng tiêu chí kỹ thuật của nhiều nhóm thì nhà cung cấp được báo giá vào một hoặc nhiều nhóm mà thuốc đó đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật và phải có giá chào thống nhất trong tất cả các nhóm mà nhà cung cấp báo giá, cụ thể:

\* Danh mục báo giá vào nhóm thuốc Biệt dược gốc (BDG) tại Phụ lục 1: Thuốc đáp ứng tiêu chí nhóm Biệt dược gốc được báo giá vào nhóm Biệt dược gốc.

\* Danh mục báo giá vào nhóm thuốc Generic tại Phụ lục 1:

+ Thuốc đáp ứng tiêu chí tại nhóm 1 được báo giá vào nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 5;

+ Thuốc đáp ứng tiêu chí tại nhóm 2 được báo giá vào nhóm 2 và nhóm 5;

+ Thuốc đáp ứng tiêu chí tại nhóm 3 được báo giá vào nhóm 3 và nhóm 5;

+ Thuốc đáp ứng tiêu chí tại nhóm 4 được báo giá vào nhóm 4 và nhóm 5;

+ Thuốc không đáp ứng các tiêu chí tại nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 và nhóm 4 thì chỉ được báo giá vào nhóm 5.

\* Danh mục báo giá vào thuốc cổ truyền tại Phụ lục 2:

+ Thuốc đáp ứng tiêu chí tại nhóm 1 được báo giá vào nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 và nhóm 4;

+ Thuốc đáp ứng tiêu chí tại nhóm 2 được báo giá vào nhóm 2, nhóm 3 và nhóm 4;

+ Thuốc đáp ứng tiêu chí tại nhóm 3 được báo giá vào nhóm 3 và nhóm 4;

+ Thuốc không đáp ứng tiêu chí tại nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 chỉ được báo giá vào nhóm 4.

Thuốc báo giá có nhiều cơ sở cùng tham gia vào quá trình sản xuất thì các cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất đều phải đáp ứng tiêu chí kỹ thuật của nhóm thuốc báo giá.



- Thông tin thuốc/ hàng hóa báo giá phải phù hợp với Giấy đăng ký lưu hành hoặc tương đương.

- Các tài liệu phải công bố/ được công bố trên cổng thông tin điện tử theo quy định thì Bệnh viện Sản Nhi có thể thực hiện tham chiếu tài liệu nhà cung cấp đã nộp để đánh giá, trong trường hợp có sự không đồng nhất, Bệnh viện có thể yêu cầu làm rõ.

Các tài liệu chưa/ không phải công khai trên cổng thông tin điện tử thì phải được chứng thực bởi công ty và Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác của tài liệu cung cấp.

- Có thể báo giá thuốc có hoạt chất ở dạng đồng phân hóa học hoặc các dạng muối/ hydrat của hoạt chất mời báo giá nhưng không làm thay đổi bản chất và chỉ định của thuốc.

#### **5.2.1.3. Yêu cầu khác**

Nhà cung cấp phải có cam kết (có thể cam kết kèm bản báo giá hoặc cam kết riêng kèm bản báo giá):

a. Nhà cung cấp đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

- Độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 và khoản 3 Điều 4 của Luật số 57/2024/QH15;

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;

- Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;

b. Bảo quản và phân phối thuốc đảm bảo theo đúng yêu cầu quy định về thực hành tốt tới kho Nhà thuốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh, bảo đảm về chất lượng theo hồ sơ đã đăng ký lưu hành.

c. Điều kiện giao hàng:

+ Về hạn sử dụng của thuốc tại thời điểm giao hàng.

Hạn sử dụng còn lại của thuốc tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh

viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên, 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh xem xét, quyết định về hạn sử dụng còn lại của thuốc để thực hiện cung ứng.

+ Chứng từ xuất hàng: Khi xuất hàng có đủ: Hóa đơn thuốc và phiếu kiểm nghiệm, phiếu báo lô, hạn dùng của thuốc cho từng lô hàng (Số lô, hạn dùng có thể in kèm trên hóa đơn). Các tài liệu được cung cấp theo từng đợt giao hàng. Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà cung cấp sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này. Nhà cung cấp cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đóng gói thuốc: Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách tại hồ sơ đã nộp và phải được đóng trong hộp, kiện, đồ bao gói khác phù hợp với điều kiện vận chuyển. Phải còn nguyên nhãn, mác, tem; không được cạo, sửa, tẩy xoá những thông tin về thuốc phải ghi trên bao, kiện đóng gói; các chỉ dẫn cho việc bốc dỡ, vận chuyển, bảo quản....

d. Cam kết thu hồi thuốc vô điều kiện kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu thuốc đã giao không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như hồ sơ đã nộp, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời báo giá, và đền bù mọi chi phí có liên quan.

e. Sau khi ký hợp đồng, Nhà cung cấp giao hàng nhiều đợt trong thời gian hợp đồng có hiệu lực; nhà cung cấp phải đáp ứng cung cấp thuốc trong thời gian chậm nhất 10 ngày kể từ khi nhận được dự trữ của bên mua. Bên mua có thể dự trữ hàng đợt xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh. Sau thời gian trên Nhà cung cấp không cung ứng được thuốc, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh có quyền xem xét khả năng cung ứng của nhà cung cấp và chấm dứt hợp đồng.

f. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nhà cung cấp có trách nhiệm gửi thông báo đến Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh nếu có một trong các trường hợp sau:

+ Nhà cung cấp không có khả năng cung ứng thuốc đúng tiến độ theo yêu

cầu trong hợp đồng (tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được dự trữ bằng của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh). Sau thời gian trên, nếu Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh không nhận được thông báo về lý do bất khả kháng thì Bệnh viện có quyền chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

+ Nhà cung cấp có thuốc đang cung ứng tại Nhà thuốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh có cùng đặc tính kỹ thuật, cùng tên thương mại với thuốc trúng thầu mới tại Bệnh viện Sản Nhi, đấu thầu tập trung và giá cung ứng Nhà thuốc cao hơn giá trúng thầu mới thì thực hiện điều chỉnh giá thuốc tối đa bằng giá trúng thầu. Nhà cung cấp có trách nhiệm dừng việc cung cấp thuốc ngay tại thời điểm nhận được thông tin về quyết định trúng thầu và hoàn thiện điều chỉnh giá hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được thông tin về kết quả trúng thầu. Nếu nhà cung cấp không thực hiện thông báo, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh chỉ thanh toán giá trị bằng giá thuốc trúng thầu từ thời điểm có quyết định trúng thầu.

+ Trường hợp thuốc đang cung ứng có thay đổi thông tin, nhà cung cấp phải cung cấp các thông tin cần thiết để Bệnh viện có thể đánh giá việc thay thế, bao gồm: các quyết định, công văn phê duyệt liên quan đến nội dung thay đổi, bổ sung hoặc thông tin công bố của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thuyết minh, cam kết về tiêu chuẩn chất lượng không thay đổi của thuốc đề xuất thay thế.

+ Khi có sự thay đổi đơn giá cung cấp, Nhà cung cấp có trách nhiệm thông báo về Bệnh viện Sản Nhi để hai bên cùng xem xét, thống nhất.

g. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác về các tài liệu cung cấp trong hồ sơ yêu cầu và các nội dung cam kết. Và có trách nhiệm cung cấp chứng từ gốc để đối chiếu khi có yêu cầu của bên mời báo giá.

### **5.2.2. Hồ sơ báo giá Thiết bị y tế:**

#### **5.2.2.1. Hồ sơ chứng minh tính hợp lệ của công ty cung cấp:**

- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc tương đương.

Chứng từ thể hiện thông tin ngành nghề kinh doanh có phạm vi kinh doanh phù hợp với mặt hàng báo giá.

- Văn bản công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế: Đối với các hàng hóa thuộc loại B, C, D, nhà thầu báo giá phải nộp tài liệu chứng minh đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày

03/3/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế, Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ. Đã được công bố đủ điều kiện sản xuất hoặc mua bán trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế trên Cổng thông tin điện tử về quản lý trang thiết bị y tế của Bộ Y tế trên cơ sở tương ứng và phù hợp với hàng hóa nhà thầu báo giá (trừ những danh mục được áp dụng theo quy định tại điều 4 thông tư 05/2022/TT-BYT ngày 01/08/2022).

#### **5.2.2.2. Hồ sơ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa báo giá:**

a. Bản phân loại thiết bị y tế.

b. Hồ sơ chứng minh điều kiện lưu hành đối với thiết bị y tế theo quy định tại Điều 22 Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về việc quản lý Thiết bị y tế và các văn bản sửa đổi Nghị định số 98/2021/NĐ-CP (Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023; Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025...), cụ thể:

b1. Tài liệu chứng minh thiết bị y tế đã có số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu theo các quy định về quản lý thiết bị y tế (Trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 76 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP),

b2. Nhãn với đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật về nhãn hàng hóa;

b3. Hướng dẫn sử dụng của thiết bị y tế bằng tiếng Việt;

b4. Thông tin về cơ sở bảo hành, điều kiện và thời gian bảo hành; trừ trường hợp thiết bị y tế sử dụng một lần theo quy định của chủ sở hữu thiết bị y tế hoặc có tài liệu chứng minh không có chế độ bảo hành (Trường hợp có giấy phép nhập khẩu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 48 Nghị định 98/2021/NĐ-CP thì không phải đáp ứng điều kiện này).

Trường hợp thông tin theo quy định tại các điểm b3, b4 ở trên không kèm theo thiết bị y tế thì phải cung cấp dưới hình thức thông tin điện tử và phải thể hiện rõ hướng dẫn tra cứu thông tin trên nhãn thiết bị y tế.

c. Tài liệu chứng minh tính phù hợp, đáp ứng thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật với thông tin hàng hóa được kê khai tại bản báo giá và thông tin kỹ thuật mời báo giá.

Tất cả văn bản, tài liệu phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ có thể được viết bằng ngôn ngữ khác thì đồng thời phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, bên mời báo giá có thể yêu cầu nhà cung cấp gửi bổ sung.

d. Thông tin về Kết quả trúng thầu trong vòng 12 tháng tính đến ngày dự kiến cung ứng (ngày 01/05/2025): Quyết định trúng thầu/ Thông báo trúng thầu (Có chứng thực của công ty)/ thông tin kết quả trúng thầu đã đăng tải trên <https://muasamcong.mpi.gov.vn>....

e. Tờ khai hải quan (đối với hàng nhập khẩu).

#### **5.2.2.3. Yêu cầu khác:**

Nhà cung cấp phải có cam kết (có thể cam kết kèm bản báo giá hoặc cam kết riêng kèm bản báo giá):

a. Nhà cung cấp đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

- Độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 và khoản 3 Điều 4 của Luật số 57/2024/QH15;

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;

- Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;

b. Bảo quản và phân phối thiết bị y tế theo đúng tiêu chuẩn đã đăng ký lưu hành.

c. Thiết bị y tế cung cấp không thuộc các một trong các trường hợp:

- Bị thanh lý theo quy định pháp luật;

- Hết hạn sử dụng của sản phẩm;

- Không thể khắc phục được yếu tố lỗi gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người sử dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021;

- Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền không cho phép sử dụng.

d. Điều kiện giao hàng:

+ Về hạn sử dụng tại thời điểm giao hàng.

Hạn sử dụng còn lại của hàng hóa tính từ thời điểm cung ứng cho Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thiết bị y tế có hạn dùng từ 01 năm trở lên, 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng không đáp ứng yêu cầu nêu trên, căn cứ tình hình thực tế, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh xem xét, quyết định về hạn sử dụng còn lại của thuốc để thực hiện cung ứng.

+ Chứng từ xuất hàng: Khi xuất hàng có đủ: Hóa đơn, phiếu báo lô, hạn dùng cho từng lô hàng (Số lô, hạn dùng có thể in kèm trên hóa đơn) (nếu có), tài liệu chứng minh tiêu chuẩn chất lượng cho từng lô hàng (nếu có quy định). Các tài liệu được cung cấp theo từng đợt giao hàng. Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà cung cấp sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.

+ Đóng gói: Thiết bị y tế phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách theo hồ sơ đã nộp và phải được đóng trong hộp, kiện, đồ bao gói khác phù hợp với điều kiện vận chuyển. Phải còn nguyên nhãn, mác, tem; không được cạo, sửa, tẩy xóa những thông tin về thuốc phải ghi trên bao, kiện đóng gói; các chỉ dẫn cho việc bốc dỡ, vận chuyển, bảo quản....

e. Cam kết thu hồi thiết bị y tế vô điều kiện kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu thiết bị y tế đã giao không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như hồ sơ đã nộp, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời báo giá, và đền bù mọi chi phí có liên quan.

f. Sau khi ký hợp đồng, Nhà cung cấp giao hàng nhiều đợt trong thời gian hợp đồng có hiệu lực; nhà cung cấp phải đáp ứng cung cấp thiết bị y tế trong thời gian chậm nhất 10 ngày kể từ khi nhận được dự trữ của bên mua. Bên mua có thể dự trữ hàng đợt xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh. Sau thời gian trên Nhà cung cấp không cung ứng được hàng hóa,

Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh có quyền xem xét khả năng cung ứng của nhà cung cấp và chấm dứt hợp đồng.

g. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nhà cung cấp có trách nhiệm gửi thông báo đến Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh nếu có một trong các trường hợp sau:

+ Nhà cung cấp không có khả năng cung ứng thiết bị y tế đúng tiến độ theo yêu cầu trong hợp đồng (tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được dự trừ của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh). Sau thời gian trên, nếu Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh không nhận được thông báo về lý do bất khả kháng thì Bệnh viện có quyền chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

+ Mặt hàng đang cung cấp tại Nhà thuốc sau đó có kết quả trúng thầu tập trung, trúng thầu tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh và giá cung ứng tại Nhà thuốc cao hơn giá trúng thầu mới thì thực hiện điều chỉnh giá tối đa bằng giá trúng thầu. Nhà cung cấp có trách nhiệm dừng việc cung cấp ngay tại thời điểm nhận được thông tin về quyết định trúng thầu và hoàn thiện điều chỉnh giá hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được thông tin về kết quả trúng thầu. Nếu nhà cung cấp không thực hiện thông báo, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh chỉ thanh toán giá trị bằng giá trúng thầu từ thời điểm có quyết định trúng thầu.

+ Khi có sự thay đổi đơn giá cung cấp, Nhà cung cấp có trách nhiệm thông báo về Bệnh viện Sản Nhi để hai bên cùng xem xét, thống nhất.

h. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu cung cấp trong hồ sơ báo giá và các nội dung cam kết. Và có trách nhiệm cung cấp chứng từ gốc để đối chiếu khi có yêu cầu của bên mời báo giá.

#### **6. Hình thức gửi báo giá:**

Nhà cung cấp gửi 01 bộ hồ sơ báo giá bằng bản giấy được Niêm phong và ghi bên ngoài hồ sơ: **HỒ SƠ BÁO GIÁ NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH BẮC NINH.**

Hình thức: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện về Phòng Văn thư, Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Bắc Ninh, đường Huyền Quang, phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Số điện thoại: 0839550111.

**7. Thời hạn gửi báo giá:** Trước 14 giờ 30 phút ngày 19 tháng 03 năm 2025. Các báo giá gửi sau thời điểm trên được xem là không hợp lệ.

**8. Hiệu lực báo giá:** Báo giá có hiệu lực ít nhất 90 ngày từ thời điểm báo giá.

Rất mong được sự phối hợp của các Quý Công ty.

Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Bắc Ninh xin trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận :**

- <https://benhviensannhibacninh.vn> (đăng tải).
- Công thông tin ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, SYT Bắc Ninh (đề nghị đăng tải).
- Lưu: VT, KD.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hoài Nam**



**TÊN CÔNG TY:**

Địa chỉ:

Số điện thoại

Email nhận thông tin:

**BẢNG BÁO GIÁ THUỐC**  
Kính gửi: Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh

Công ty:..... đề xuất giá cung cấp cho Nhà thuốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh như sau:

ST T	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần	Nồng độ/ Hàm lượng	Giấy ĐKLH/ GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Tuổi thọ (tháng)	Nhóm TCKT	Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>Tổng: khoản</b>														

Báo giá có hiệu lực ....ngày kể từ ngày báo giá (ít nhất 90 ngày)

Công ty..... cam kết:.... (Nếu thực hiện cam kết trong báo giá)

....., ngày.....tháng.....năm 2025

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CÔNG TY:  
Địa chỉ:  
Số điện thoại:  
Email nhận thông tin:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG BÁO GIÁ THIẾT BỊ Y TẾ**  
Kính gửi: Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh

Công ty:..... đề xuất giá cung cấp cho Nhà thuốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh như sau:

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thành phần, hàm lượng/ Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Ký hiệu, mã, nhãn hiệu, model hàng hóa hãng sản xuất	Số ĐKLNH / GPNK	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá trước VAT	Thuế VAT (%)	Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(16)
<b>Tổng: khoản</b>														

Báo giá có hiệu lực ....ngày kể từ ngày báo giá  
Công ty..... cam kết:.... (Nếu thực hiện cam kết trong báo giá)

....., ngày.....tháng.....năm 2025  
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## GIẤY ỦY QUYỀN

Hôm nay, ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_, tại \_\_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_\_ [ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp], là người đại diện theo pháp luật của

\_\_\_\_\_ [ghi tên nhà cung cấp] có địa chỉ tại \_\_\_\_\_ [ghi địa chỉ của nhà cung cấp] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_\_ [ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây

trong quá trình tham gia báo giá cho Nhà thuốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh theo thông báo mời báo giá số \_\_\_\_\_ /BVSNN-KD ngày tháng 02 năm 2026:

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời báo giá trong quá trình tham gia báo giá, kể cả văn bản rút sửa đổi, thay thế hồ sơ báo giá;

- Tham gia quá trình hoàn thiện, ký kết hợp đồng nếu được lựa chọn;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà cung cấp có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn.

- Sử dụng con dấu của Chi nhánh

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_\_ [ghi tên nhà cung cấp]. \_\_\_\_\_ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_\_ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_<sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Bên mời báo giá giữ \_\_\_\_ bản.

....., ngày ... tháng .... năm ....

**Người được ủy quyền**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng  
dấu (nếu có)]

....., ngày ... tháng .... năm ....

**Người ủy quyền**

[ghi tên người đại diện theo pháp  
luật của nhà cung cấp, chức danh,  
ký tên và đóng dấu]

**Ghi chú:**

*Phạm vi ủy quyền phải phù hợp nội dung Nhà cung cấp thực hiện ủy quyền.  
Trong trường hợp ủy quyền người ký và ủy quyền sử dụng con dấu của Chi nhánh trực thuộc: Nhà cung cấp phải có văn bản nêu rõ phạm vi ủy quyền Chi nhánh thực hiện và các chứng từ, văn bản sử dụng con dấu của Chi nhánh/ Bên ủy quyền thay thế.*

**PHỤ LỤC I: DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC**

*(Kèm theo Công văn số: 252/BVSN-KD ngày 27 tháng 02 năm 2025)*

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính
1	TD01	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 2	Viên
2	TD02	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 4	Viên
3	TD03	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 2	Viên
4	TD04	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 4	Viên
5	TD05	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên
6	TD06	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
7	TD07	Aciclovir	5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 2	Tube
8	TD08	Aciclovir	5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Tube
9	TD09	Acid boric; Natri clorid; Natri fluorid; ...	Chứa ít nhất: Acid boric 3% kl/tt; Natri clorid 0,6% kl/tt; Natri fluorid 0,02% kl/tt	Súc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Nhóm 4	Chai/ Lọ
10	TD10	Adrenalin	1mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ bút tiêm
11	TD11	Alimemazin	2,5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ống/ túi/ Gói
12	TD12	Alimemazin	2,5mg/5ml; 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
13	TD13	Alpha chymotrypsin	4,2mg (tương đương $\geq 21$ microkatal hoặc $\geq 4200$ đơn vị đơn vị chymotrypsin USP)	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
14	TD14	Alpha chymotrypsin	4,2mg (tương đương $\geq 21$ microkatal hoặc $\geq 4200$ đơn vị đơn vị chymotrypsin USP)	Uống	Viên hòa tan nhanh	Nhóm 4	Viên
15	TD15	Alpha chymotrypsin	4,2mg (tương đương $\geq 21$ microkatal hoặc $\geq 4200$ đơn vị đơn vị chymotrypsin USP)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Túi/ Gói/ Ống
16	TD16	Ambroxol	300mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ
17	TD17	Ambroxol	30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ
18	TD18	Ambroxol	600mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 2	Chai/ Lọ
19	TD19	Ambroxol hydrochloride	900mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 2	Chai/ Lọ
20	TD20	Ambroxol	180mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
21	TD21	Amlodipin	5mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính
22	TD22	Amlodipin	5mg	Uống	Viên nang	Nhóm 3	Viên
23	TD23	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Túi/ Gói
24	TD24	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 1	Túi/ Gói
25	TD25	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Túi/ Gói
26	TD26	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên
27	TD27	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang	Nhóm 3	Viên
28	TD28	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên
29	TD29	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Túi/ Gói
30	TD30	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Túi/ Gói
31	TD31	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+ 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Túi/ Gói
32	TD32	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+ 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Túi/ Gói
33	TD33	Amoxicilin + acid clavulanic	3000mg + 750mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ
34	TD34	Amoxicilin + acid clavulanic	5000mg + 1250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 2	Chai/ Lọ
35	TD35	Amoxicilin + acid clavulanic	500 mg + 62,5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
36	TD36	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
37	TD37	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	BDG	Viên
38	TD38	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
39	TD39	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên
40	TD40	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	BDG	Viên
41	TD41	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
42	TD42	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên
43	TD43	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
44	TD44	Atosiban	7,5mg/ml; 5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BDG	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ bút tiêm
45	TD45	Atosiban	7,5mg/ml; 5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ bút tiêm
46	TD46	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Túi/ Gói
47	TD47	Azithromycin	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Túi/ Gói
48	TD48	Azithromycin	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Túi/ Gói
49	TD49	Azithromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 2	Túi/ Gói
50	TD50	Azithromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Túi/ Gói

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính
51	TD51	Azithromycin	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Chai/ Lọ
52	TD52	Azithromycin	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ
53	TD53	Azithromycin	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Chai/ Lọ
54	TD54	Azithromycin	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
55	TD55	Azithromycin	900mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Chai/ Lọ
56	TD56	Bacillus clausii	$\geq 10^9$ CFU	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Ống/ túi/ Gói
57	TD57	Bacillus clausii	$\geq 10^9$ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Túi/ Gói
58	TD58	Bacillus clausii	$\geq 10^9$ CFU	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ống/ túi/ Gói
59	TD59	Bacillus subtilis	$\geq 2 \times 10^9$ CFU	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ống/ túi/ Gói
60	TD60	Betamethason	0,064%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Tube
61	TD61	Betamethason	0,5mg/g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 2	Tube
62	TD62	Betamethasone + dexchlorpheniramin	(3,75mg+30mg)/75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
63	TD63	Betamethasone + dexchlorpheniramin	(3mg + 24mg)/ 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
64	TD64	Budesonid	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	BDG	Ống/ nang/ lọ
65	TD65	Budesonid	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Nhóm 1	Ống/ nang/ lọ
66	TD66	Budesonid	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Nhóm 4	Ống/ nang/ lọ
67	TD67	Calci carbonat + vitamin D3	Calci carbonat 1250mg (tương đương 500mg calci) + vitamin D3: 400IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 1	Ống/ Gói/ Túi
68	TD68	Calci carbonat + vitamin D3	Calci carbonat 1250mg (tương đương 500mg calci) + vitamin D3: 400IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Ống/ Gói/ Túi
69	TD69	Calci carbonat + vitamin D3	Calci carbonat 1250mg (tương đương 500mg calci) + vitamin D3: 440IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Ống/ Gói/ Túi
70	TD70	Calci, Phospho, Vitamin D3, Vitamin K1	120mg; 55mg; 2mcg; 8mcg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính
71	TD71	Calcium hydrogen phosphate anhydrous; Vitamin D3; Vitamin K1	Calcium hydrogen phosphate 678mg (tương đương calcium 200mg; Phosphorus 154mg), vitamin D3 5mcg tương đương 200IU, Phytomenadione (vitamin K1) 30mcg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
72	TD72	Captopril	25mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
73	TD73	Captopril	25mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên
74	TD74	Captopril	25mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
75	TD75	Cefaclor	750mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Chai/ Lọ
76	TD76	Cefaclor	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Chai/ Lọ
77	TD77	Cefdinir	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 2	Túi/ Gói
78	TD78	Cefdinir	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Túi/ Gói
79	TD79	Cefdinir	2500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 2	Chai/ Lọ
80	TD80	Cefdinir	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
81	TD81	Cefdinir	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 5	Chai/ Lọ
82	TD82	Cefditoren	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Túi/ Gói
83	TD83	Cefditoren	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Túi/ Gói
84	TD84	Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 2	Túi/ Gói
85	TD85	Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 2	Túi/ Gói
86	TD86	Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Túi/ Gói
87	TD87	Cefpodoxim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Túi/ Gói
88	TD88	Cefpodoxim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 2	Túi/ Gói
89	TD89	Cefpodoxim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Túi/ Gói
90	TD90	Cefprozil	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ
91	TD91	Cefprozil	3000mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ
92	TD92	Cefprozil	2500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
93	TD93	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên
94	TD94	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên
95	TD95	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên
96	TD96	Cetorelix (dưới dạng Cetorelix acetate)	0,25mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ bút tiêm
97	TD97	Chlorhexidine digluconate	2mg/ml; 125ml	Súc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Nhóm 4	Chai/ Lọ



STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính
98	TD98	Chlorhexidine digluconate	2mg/ml; 250ml	Súc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Nhóm 4	Chai/ Lọ
99	TD99	Choriogonadotropin alfa	250mcg/ 0,5ml; 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Nhóm 1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ bút tiêm
100	TD100	Ciprofloxacin	3mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Chai/ Lọ/ Ống
101	TD101	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCL)	0,2%/0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Nhóm 1	Chai/ Lọ/ Ống
102	TD102	Citicolin	100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ống/ túi/ Gói
103	TD103	Clarithromycin	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 5	Chai/ Lọ
104	TD104	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên
105	TD105	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên
106	TD106	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên
107	TD107	Clobetasol propionat	0,05% kl/kl; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 1	Tube
108	TD108	Clomifen citrat	50mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
109	TD109	Clotrimazol + betamethason	(100mg + 6,4mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Tube
110	TD110	Cồn 70°	60ml chứa: Ethanol 96% 43,75ml; lọ 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Chai/ Lọ
111	TD111	Dequalinium clorid	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 4	Viên
112	TD112	Desloratadin	0,5mg/ml, 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	BDG	Chai/ Lọ
113	TD113	Desloratadin	0,5mg/ml, 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 2	Chai/ Lọ
114	TD114	Desloratadin	0,5mg/ml, 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
115	TD115	Desloratadin	0,5mg/ml, 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 2	Chai/ Lọ
116	TD116	Desogestrel + Ethinylestradiol	0,15mg + 0,02mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
117	TD117	Desogestrel + Ethinylestradiol	0,15mg + 0,03mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
118	TD118	Dịch chiết lá xoài (0,5% mangiferin)	Chứa ít nhất 12ml dịch chiết lá xoài; dung tích ≥ 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Chai/ Lọ
119	TD119	Dịch chiết lá xoài (0,5% mangiferin)	Chứa ít nhất 24ml dịch chiết lá xoài; dung tích ≥ 120ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Chai/ Lọ
120	TD120	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	BDG	Viên
121	TD121	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Nhóm 1	Viên
122	TD122	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Nhóm 4	Viên
123	TD123	Dienogest	2mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên
124	TD124	Dinoproston	10mg	Đặt âm đạo	Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo	Nhóm 1	Túi/ Gói
125	TD125	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 1	Túi/ Gói

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính
126	TD126	Domperidon	10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Túi/ Gói
127	TD127	Domperidon	1mg/ml, 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
128	TD128	Domperidon	1mg/ml, 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
129	TD129	Đồng sunfat khan, Natri fluorid	40mg+ 40mg	Dùng ngoài	Viên sủi	Nhóm 4	Viên
130	TD130	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên
131	TD131	Doxylamine succinate; Pyridoxine hydrochloride	10mg + 10mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 4	Viên
132	TD132	Drospirenone + Ethinyl Estradiol	3mg + 20mcg	Uống	Viên	Nhóm 5	Viên
133	TD133	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
134	TD134	Drotaverin clohydrat	80 mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
135	TD135	Drotaverin clohydrat	80 mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên
136	TD136	Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên
137	TD137	Acid folic + Calci lactate + Calci pantothenat + Đồng sunfat + Kali iod + Sắt fumarat + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D3 + Vitamin PP	200µg(mcg) + 147,3mg + 5mg + 1,02mg + 23,5µg (mcg) + 60,68mg + 1250IU + 5mg + 3µg (mcg) + 2mg + 2mg + 50mg + 250IU + 18mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên
138	TD138	EPA, DHA, Vitamin B1, Vitamin B2, Nicotinamide, Vitamin B6, Calcium pantothenate, Magnesium, Zinc, Vitamin B12, Vitamin D3, Vitamin C, Folic acid...,	45mg + 216mg + 5mg + 5mg + 5mg + 5mg + 30mg + 8mg + 10mcg + 200IU + 50mg + 500mcg + ....	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên
139	TD139	Esomeprazol	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị	BDG	Túi/ Gói
140	TD140	Esomeprazol	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị	Nhóm 4	Túi/ Gói
141	TD141	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	BDG	Viên
142	TD142	Esomeprazol	20 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 2	Viên
143	TD143	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 4	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ bút tiêm
144	TD144	Estradiol + Dydrogesteron	1mg; 5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
145	TD145	Estradiol valerate	2mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
146	TD146	Estradiol valerate	2mg	Uống	Viên	Nhóm 5	Viên
147	TD147	Fenticonazol nitrat	600mg	Đặt âm đạo	Viên	Nhóm 4	Viên

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính
148	TD148	Fexofenadin	30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ống/ túi/ Gói
149	TD149	Flavoxate	200mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
150	TD150	Fluconazol	150mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên
151	TD151	Fluticason propionat	0,05%; 50mcg/liều xịt; 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Nhóm 1	Chai/ Lọ
152	TD152	Follitropin alfa	300IU (22µg)/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Nhóm 1	Bơm tiêm/ Bút tiêm
153	TD153	Follitropin alfa	450IU/0,75ml (33µg/0,75ml)	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Nhóm 1	Bơm tiêm/ Bút tiêm
154	TD154	Follitropin alfa người tái tổ hợp	150IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Nhóm 2	Bơm tiêm/ Bút tiêm
155	TD155	Follitropin alfa người tái tổ hợp	225IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Nhóm 2	Bơm tiêm/ Bút tiêm
156	TD156	Follitropin alfa người tái tổ hợp	300IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Nhóm 2	Bơm tiêm/ Bút tiêm
157	TD157	Follitropin alfa người tái tổ hợp	75IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Nhóm 2	Bơm tiêm/ Bút tiêm
158	TD158	Follitropin beta	300UI/ 0,36ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ bút tiêm
159	TD159	Follitropin beta	600 IU/0,72ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ bút tiêm
160	TD160	Follitropin delta	12mcg/0,36ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ bút tiêm
161	TD161	Follitropin delta	36mcg/1,08ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ bút tiêm
162	TD162	Fosfomicin	150mg	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Nhóm 4	Chai/ Lọ/ Ống
163	TD163	Fosfomicin	300mg	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	BDG	Chai/ Lọ/ Ống
164	TD164	Furosemid	40mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
165	TD165	Fusidic acid + betamethason	(20mg + 1mg)/g, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 1	Tube
166	TD166	Fusidic acid + betamethason	2%+0,1%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Tube
167	TD167	Fusidic acid + betamethason	(300 mg +15mg), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Tube
168	TD168	Ganirelix	0,25mg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Nhóm 1	Bơm tiêm/ Bút tiêm
169	TD169	Globulin miễn dịch anti-D có nguồn gốc từ người	300mcg (1500UI)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Chai/ Lọ/ Ống
170	TD170	Glycerol	2,25g/3g; 9g	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Nhóm 4	Tube
171	TD171	Human Chorionic gonadotrophin (HCG)	5000IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng khô	Nhóm 2	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính
172	TD172	Ibuprofen	100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ông/ túi/ Gói
173	TD173	Ibuprofen	1200mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
174	TD174	Ibuprofen	2000mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 2	Chai/ Lọ
175	TD175	Ibuprofen	2400mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ
176	TD176	Kali clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Chai/ Lọ/ ống
177	TD177	Kẽm gluconat	70mg (tương đương 10mg kẽm)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Ông/ Túi/ Gói
178	TD178	Kẽm gluconat	70mg (tương đương 10mg kẽm)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ông/ túi/ Gói
179	TD179	Kẽm gluconat	70mg (tương đương 10mg kẽm)/5ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
180	TD180	Kẽm gluconat	70mg (tương đương 10mg kẽm)/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
181	TD181	Kẽm gluconat	56mg/5ml chai 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
182	TD182	Kẽm oxid	10%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Tube
183	TD183	Kẽm oxid + Calci carbonat	(3,4 g+ 3,4g)/ 17g; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Chai/ Lọ/ Ông/ Túi
184	TD184	Kẽm oxyd; Bột talc	(3g + 3g)/ 20g; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Chai/ Lọ/ Ông/ Túi
185	TD185	Kẽm sulfate heptahydrat	15mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 2	Chai/ Lọ
186	TD186	Lactulose	10g/15ml; 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Ông/ túi/ Gói/ Lọ
187	TD187	L-Arginin L-aspartat	2000mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ông/ túi/ Gói/ Lọ
188	TD188	Letrozol	2,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên
189	TD189	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
190	TD190	Levofloxacin	500mg	uống	Viên	BDG	Viên
191	TD191	Levonorgestrel	0,03 mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
192	TD192	Levothyroxin (muối natri)	50mcg	Uống	Viên	Nhóm 5	Viên
193	TD193	Lidocain hydroclorid	2%(kl/kl); ≥10g	Bôi miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Nhóm 4	Ông/ Gói/ Túi/ Tub/ Tép
194	TD194	Loperamid	2mg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên
195	TD195	Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính
196	TD196	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Chứa ít nhất: L-Lysin HCl 200mg, Calci glycerophosphat 210mg, Vitamin D3 100IU, Vitamin A 1000IU, Vitamin E 10mg, Vitamin B1 3mg, Vitamin B2 3mg, Vitamin B6 2mg, Vitamin C 12mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ông/ túi/ Gói/ Lọ
197	TD197	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Chứa ít nhất: Lysin hydroclorid 200mg; Calci (dưới dạng Calci glycerophosphat) 86,7mg; Phospho (dưới dạng Calci glycerophosphat và Acid glycerophosphoric) 133,3mg; Thiamin hydroclorid 2mg; Pyridoxin hydroclorid 4mg; Riboflavin natri phosphat 2,3mg; Nicotinamid 13,3mg; Alphatocopherol acetat 10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ông/ túi/ Gói/ Lọ
198	TD198	Menotropin	150IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 2	Chai/ Lọ/ Ông/ Túi/ bút tiêm
199	TD199	Menotropin	75IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 2	Chai/ Lọ/ Ông/ Túi/ bút tiêm
200	TD200	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	BDG	Viên
201	TD201	Methyl prednisolon	4mg	uống	Viên	Nhóm 2	Viên
202	TD202	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	BDG	Viên
203	TD203	Methyl prednisolon	40 mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	BDG	Chai/ Lọ/ Ông/ Túi
204	TD204	Methyl prednisolon	40 mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 1	Chai/ Lọ/ Ông/ Túi
205	TD205	Methyl prednisolon	40 mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 4	Chai/ Lọ/ Ông/ Túi
206	TD206	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
207	TD207	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
208	TD208	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên
209	TD209	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
210	TD210	Metronidazol + Miconazol nitrat	500mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 2	Viên
211	TD211	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 1	Viên
212	TD212	Metronidazol, Chloramphenicol, Nystatin, Dexamethasone acetate	225mg + 100mg + 75mg + 0.5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 5	Viên
213	TD213	Miconazol	200mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Nhóm 1	Ông/ Gói/ Túi/ Tub/ Tép
214	TD214	Miconazol	200mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Nhóm 1	Ông/ Gói/ Túi/ Tub/ Tép
215	TD215	Mifepristone	200mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính
216	TD216	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên
217	TD217	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
218	TD218	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(21,4g +7,89g)/ 133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Nhóm 1	Ống/ túi/ Gói/ lọ
219	TD219	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(21,4g +7,89g)/ 133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Nhóm 4	Ống/ túi/ Gói/ lọ
220	TD220	Mycophenolat	250mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên
221	TD221	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 1	Ống/ Túi/ Gói
222	TD222	N-acetylcystein	200mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ống/ túi/ Gói
223	TD223	Natri clorid	0,9%; 100ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Nhóm 4	Chai/ Lọ
224	TD224	Natri clorid	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 4	Chai/ Lọ/ Ống
225	TD225	Natri clorid	0,9%; 1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 4	Chai/ Lọ/ Ống
226	TD226	Natri clorid	0,9%; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Chai/ Lọ
227	TD227	Natri clorid	0,9%; 50ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Nhóm 4	Chai/ Lọ
228	TD228	Natri clorid	0,9%; 70ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Nhóm 4	Chai/ Lọ
229	TD229	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan + Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Ống/ Túi/ Gói
230	TD230	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Ống/ Túi/ Gói
231	TD231	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	520mg+300mg+580mg+2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Ống/ Túi/ Gói
232	TD232	Natri montelukast	4mg	Uống	Viên	BDG	Viên
233	TD233	Natri montelukast	4mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
234	TD234	Natri montelukast	4mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên
235	TD235	Natri montelukast	4mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
236	TD236	Natri montelukast	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 1	Ống/ Túi/ Gói
237	TD237	Natri montelukast	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 2	Ống/ Túi/ Gói
238	TD238	Natri montelukast	4mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Nhóm 4	Viên
239	TD239	Natri montelukast	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên
240	TD240	Natri montelukast	5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
241	TD241	Natri montelukast	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Nhóm 4	Viên
242	TD242	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(35mg; 100.000IU; 10mg)/ 10ml	Nhỏ mắt, mũi, tai	Thuốc nhỏ mũi	Nhóm 4	Chai/ Lọ/ Ống
243	TD243	Nifedipin	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 2	Viên
244	TD244	Nước oxy già	3%; 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Chai/ Lọ
245	TD245	Nystatin	25000IU	Rơ miệng/ lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Nhóm 4	Ống/ Gói/ Túi/ Tub/ Tép
246	TD246	Oseltamivir	75mg	Uống	Viên nang	BDG	Viên
247	TD247	Oseltamivir	75mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên
248	TD248	Oxcarbazepin	300mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính
249	TD249	Oxcarbazepin	60mg/ml, 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ
250	TD250	Paracetamol (acetaminophen)	120mg/5ml, 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
251	TD251	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Nhóm 1	Ống/ Túi/ Gói
252	TD252	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Nhóm 3	Ống/ Túi/ Gói
253	TD253	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Nhóm 1	Ống/ Túi/ Gói
254	TD254	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Nhóm 3	Ống/ Túi/ Gói
255	TD255	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Nhóm 1	Ống/ Túi/ Gói
256	TD256	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Nhóm 3	Ống/ Túi/ Gói
257	TD257	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên
258	TD258	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
259	TD259	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên
260	TD260	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên sùi	Nhóm 1	Viên
261	TD261	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Nhóm 1	Viên
262	TD262	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	BDG	Viên
263	TD263	Paracetamol (acetaminophen)	300 mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Nhóm 1	Viên
264	TD264	Paracetamol 500mg, chlorpheniramin maleat 2mg, Phenylephrin HCL 10mg	500mg, 2mg, 10mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
265	TD265	Paracetamol; Phenylephrin HCl; Chlorpheniramin maleat	(120mg +5mg +1mg)/5 ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
266	TD266	Phenoxy methylpenicilin	1.000.000 IU	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
267	TD267	Povidon iodin	1% (w/v), 125ml	Súc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Nhóm 1	Chai/ Lọ
268	TD268	Povidon iodin	10% kl/tt, 130ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Chai/ Lọ
269	TD269	Povidon iodin	10%, 120ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Chai/ Lọ
270	TD270	Povidon iodin	10%, 140ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Chai/ Lọ
271	TD271	Povidon iodin	10%, 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Chai/ Lọ

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính
272	TD272	Povidon iodin	10%, 125ml	Dùng ngoài	Thuốc thực âm đạo/bôi âm đạo	Nhóm 1	Chai/ Lọ
273	TD273	Prednisolon	5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
274	TD274	Progesteron	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 1	Viên
275	TD275	Progesteron	200mg	Đặt âm đạo	Viên nang	Nhóm 2	Viên
276	TD276	Progesteron	200mg	Đặt âm đạo	Viên nang	Nhóm 5	Viên
277	TD277	Progesteron	400mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 1	Viên
278	TD278	Progesteron	25mg/ml; 1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
279	TD279	Racecadotril	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Ống/ Túi/ Gói
280	TD280	Racecadotril	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Ống/ Túi/ Gói
281	TD281	Racecadotril	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Ống/ Túi/ Gói
282	TD282	Racecadotril	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Ống/ Túi/ Gói
283	TD283	Risperidon	1mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
284	TD284	Risperidon	1mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên
285	TD285	Risperidon	1mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
286	TD286	Roxithromycin	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Ống/ Túi/ Gói
287	TD287	Roxithromycin	500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
288	TD288	Saccharomyces boulardii	250mg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên
289	TD289	Salbutamol sulfat	2,5mg	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	BDG	Ống/ túi/ Gói
290	TD290	Salbutamol sulfat	2,5mg	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Nhóm 4	Ống/ túi/ Gói
291	TD291	Salbutamol sulfat	2mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ống/ túi/ Gói
292	TD292	Salbutamol sulfat	2mg/5ml, 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
293	TD293	Salbutamol sulfat	2mg/5ml, 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
294	TD294	Salbutamol sulfat	2mg/5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
295	TD295	Sắt (dưới dạng Sắt gluconat) + Mangan (dưới dạng mangan gluconat) + Đồng (dưới dạng đồng gluconat)	50mg + 1,33mg + 0,70mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Gói
296	TD296	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/ ml, 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
297	TD297	Sắt fumarat + Acid folic	Sắt fumarat 310mg (tương đương 100mg sắt) + Acid folic 350mcg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
298	TD298	Sắt fumarat, Acid folic	310mg, 0,35mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
299	TD299	Sắt III (dưới dạng muối sắt khác nhau)	Sắt nguyên tố 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ống/ túi/ Gói/ Lọ



STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính
300	TD300	Sắt nguyên tố (dưới dạng polysaccharide iron complex)	sắt nguyên tố 100mg/5ml, 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ
301	TD301	Sắt nguyên tố (Dưới dạng Polysaccharide iron complex)	Sắt nguyên tố 150mg (Dưới dạng Polysaccharide iron complex 326,09mg)	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên
302	TD302	Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt III hydroxide Polymaltose Complex)	10mg/ml, 150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 2	Chai/ Lọ
303	TD303	Sắt protein succinylat	800mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ
304	TD304	Sắt sulfat + acid folic	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên
305	TD305	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Ống/ Túi/ Gói
306	TD306	Sulfadiazin bạc	1%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 5	Tube
307	TD307	Sulfamethoxazol + trimethoprim	(200mg+ 40mg)/5ml, 80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ
308	TD308	Sulfamethoxazol + trimethoprim	200mg + 40mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ống/ túi/ Gói
309	TD309	Sulfamethoxazol + trimethoprim	(200mg + 40mg)/ 5ml, 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai/ Lọ
310	TD310	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg+ 80mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên
311	TD311	Tobramycin	3 mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/ Lọ/ Ống
312	TD312	Tobramycin + dexamethason	1 ml chứa: Dexamethasone 1mg; Tobramycin 3mg; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/ Lọ/ Ống
313	TD313	Tobramycin + dexamethason	3mg + 1mg/g; 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	BDG	Tube/ Tép
314	TD314	Topiramát	25 mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên
315	TD315	Topiramát	25 mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên
316	TD316	Tranexamic acid	250mg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên
317	TD317	Triamcinolon acetonid	1mg	Bôi miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Nhóm 5	Ống/ Gói/ Túi/ Tub/ Tép
318	TD318	Triptorelin	0,1mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 1	Chai/ Lọ/ ống
319	TD319	Tyrothricin + benzocain + benzalkonium	0,5mg + 1,5 mg + 1mg	Ngậm	Viên	Nhóm 1	Viên
320	TD320	Valproat natri	200 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 1	Viên
321	TD321	Valproat natri	200 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 2	Viên
322	TD322	Valproat natri	200 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 4	Viên
323	TD323	Valproat natri	200mg/ml: 40ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính
324	TD324	Vitamin A; Vitamin D2; Vitamin E; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin PP; Vitamin C; Vitamin B5	Vitamin A tổng hợp 50000UI; Ergocalciferol (vitamin D2) 10000UI; Alpha tocopheryl acetat (Vitamin E) 20mg; Thiamin HCl (vitamin B1) 20mg; Riboflavin Natri phosphat (Vitamin B2) 15mg; Pyridoxin HCl (Vitamin B6) 20mg; Nicotinamid (Vitamin PP) 100mg; Ascorbic acid (Vitamin C) 500mg; Dexpanthenol (Vitamin B5) 40mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ
325	TD325	Vitamin C	100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ống/ túi/ Gói
326	TD326	Vitamin D2	2.000.000UI	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ
327	TD327	Vitamin D3	15.000UI/ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Chai/ Lọ
328	TD328	Vitamin D3	25.000 IU	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 1	Ống/ túi/ Gói
329	TD329	Vitamin K	20mg/ml; 2ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Nhóm 4	Ống/ túi/ Gói
330	TD330	Xanh methylen	150mg/ 15ml; 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Chai/ Lọ
331	TD331	Xanh methylen, tím Gentian	400mg; 50mg/ 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Chai/ Lọ
332	TD332	Xylometazolin	0,05%, 10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Nhóm 4	Chai/ Lọ
333	TD333	Xylometazolin	0,05%, 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	BDG	Chai/ Lọ/ Ống
334	TD334	Xylometazolin	0,05%, 10ml	Xịt mũi	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	BDG	Chai/ Lọ

**Tổng: 334 khoản**

**PHỤ LỤC II: DANH MỤC THUỐC CỔ TRUYỀN**

(Kèm theo Công văn số: 252/BVSN-KD ngày 27 tháng 02 năm 2025)

STT	Mã thuốc	Tên thành phần thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	CT01	Húng chanh; Núc nác; Cineol	Nhóm 3	500mg; 125mg; 0,883mg/ml; 60ml	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Túi
2	CT02	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Nhóm 3	(45g + 11,25g + 83,7mg)/90ml; 90ml	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Túi
3	CT03	Cao khô Lá thường xuân	Nhóm 3	700mg/100ml; 100ml	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Túi
4	CT04	Cao khô Lá thường xuân	Nhóm 2	700mg/100ml; 100ml	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Túi
5	CT05	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc	Nhóm 2	600mg + 700mg + 600mg + 100mg + 25mg + 25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Túi/ Gói
6	CT06	Tinh dầu bạc hà, ment hol. tinh dầu khuynh diệp, tinh dầu đinh hương, long não	Nhóm 4	55ml, 20g, 3ml, 2g, 2ml/100ml; 1,5ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống
<b>Tổng: 06 khoản</b>							

**PHỤ LỤC III: DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ**

*(Kèm theo Công văn số:252 /BVS/N-KD ngày 27 tháng 02 năm 2025)*

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thành phần/ Thông số kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính*	Ghi chú
1	TB01	Bơm tiêm 10ml	Dung tích $\geq 10$ ml. Có vạch chia độ rõ nét, đều đến 10ml Xy lanh trong suốt, nhìn thấy được dung dịch bên trong. Vô trùng, không độc, không gây sốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái/ Chiếc	
2	TB02	Bơm tiêm 5ml	Dung tích $\geq 5$ ml. Có vạch chia độ rõ nét, đều đến 5ml Xy lanh trong suốt, nhìn thấy được dung dịch bên trong. Vô trùng, không độc, không gây sốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái/ Chiếc	
3	TB03	Bông thấm nước 10g	Được làm từ 100% bông tự nhiên. Sản xuất theo tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam. Bông trắng và sạch, có khả năng thấm nước. Khi sử dụng sẽ không bị đổ bụi. Trọng lượng 10g $\pm$ 5%	gói/ Túi	
4	TB04	Bông 25g	Được làm từ 100% bông tự nhiên. Sản xuất theo tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam. Bông trắng và sạch, có khả năng thấm nước. Khi sử dụng sẽ không bị đổ bụi. Trọng lượng 25g $\pm$ 5%	gói/ Túi	
5	TB05	Chỉ khâu không tiêu	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0, $\geq 90$ cm, 2 kim tròn đầu tròn 26mm, 1/2C	Sợi/ Cái/ Chiếc/ Túi	
6	TB06	Chỉ khâu tiêu chậm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone 4/0, $\geq 70$ cm, kim tròn đầu hình thoi 20mm, 1/2C	Sợi/ Cái/ Chiếc/ Túi	
7	TB07	Chỉ khâu tiêu chậm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 3/0, $\geq 70$ cm, kim tròn đầu tròn 26mm, 1/2C	Sợi/ Cái/ Chiếc/ Túi	
8	TB08	Chỉ khâu tiêu chậm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 5/0, dài $\geq 70$ cm, kim tròn đầu tròn 13mm, 3/8C	Sợi/ Cái/ Chiếc/ Túi	
9	TB09	Chỉ khâu tiêu chậm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 6/0, dài $\geq 70$ cm, 2 kim tròn đầu cắt 13mm, 3/8C	Sợi/ Cái/ Chiếc/ Túi	
10	TB10	Chỉ khâu tiêu nhanh	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0, dài $\geq 90$ cm, kim tròn đầu cắt 36mm, 1/2C, đóng gói vô khuẩn riêng biệt	Sợi/ Cái/ Chiếc/ Túi	
11	TB11	Chỉ khâu tiêu trung bình	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0 dài $\geq 75$ cm, kim taper point plus 20mm, 1/2C, đóng gói vô khuẩn riêng biệt	Sợi/ Cái/ Chiếc/ Túi	
12	TB12	Chỉ khâu tiêu trung bình	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 5/0 dài $\geq 75$ cm, kim taper point plus 17mm, 1/2C, đóng gói vô khuẩn riêng biệt	Sợi/ Cái/ Chiếc/ Túi	
13	TB13	Chỉ khâu tiêu trung bình	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 6/0 dài $\geq 45$ cm , kim tròn đầu tròn dài 13mm, 1/2C, đóng gói vô khuẩn riêng biệt	Sợi/ Cái/ Chiếc/ Túi	
14	TB14	Dung dịch xịt mũi	Dung dịch/ Hỗn dịch/ nhũ dịch xịt mũi, có chứa ít nhất các thành phần: Sodium chloride, copper, zinc. Sản phẩm được đóng trong dụng cụ có đầu xịt. Dung tích $\geq 75$ ml. Có thể sử dụng được cho trẻ em từ 3 tháng tuổi trở lên	Chai/ Lọ/ Hộp	
15	TB15	Dung dịch xịt mũi	Dung dịch/ Hỗn dịch/ nhũ dịch xịt mũi. Có chứa ít nhất các thành phần: Natri clorid $\geq 2,4\%$ , Cu <sup>2+</sup> , zinc <sup>2+</sup> ... Chai đựng có đầu xịt. Dung tích $\geq 75$ ml	Chai/ Lọ/ Hộp	
16	TB16	Dung dịch xịt mũi	Dung dịch/ Hỗn dịch/ nhũ dịch xịt mũi có ít nhất thành phần NaCl 9g/l $\pm$ 0,3g/l Dung tích $\geq 50$ ml, có đầu xịt mũi phun sương. Sử dụng được cho trẻ từ 0 tháng tuổi trở lên	Chai/ Lọ/ Hộp	
17	TB17	Dung dịch xịt mũi	Dung dịch/ Hỗn dịch/ nhũ dịch xịt mũi có ít nhất thành phần NaCl 9g/l $\pm$ 0,3g/l; Mangan... Dung tích $\geq 50$ ml, có đầu xịt mũi phun sương. Sử dụng được cho trẻ từ 6 tháng tuổi trở lên	Chai/ Lọ/ Hộp	
18	TB18	Dung dịch xịt mũi	Dung dịch/ Hỗn dịch/ nhũ dịch xịt mũi có ít nhất thành phần NaCl 9g/l $\pm$ 0,3g/l; Muối Sulphur... Dung tích $\geq 50$ ml, có đầu xịt mũi phun sương. Sử dụng được cho trẻ từ 6 tháng tuổi trở lên	Chai/ Lọ/ Hộp	
19	TB19	Dung dịch xịt mũi	Dung dịch/ Hỗn dịch/ nhũ dịch xịt mũi có ít nhất thành phần NaCl 9g/l $\pm$ 0,3g/l; Đồng... Dung tích $\geq 50$ ml, có đầu xịt mũi phun sương. Sử dụng được cho trẻ từ 6 tháng tuổi trở lên	Chai/ Lọ/ Hộp	
20	TB20	Dung dịch xịt mũi	Dung dịch/ Hỗn dịch/ nhũ dịch xịt mũi. Nước biển NaCl $> 9$ g/l, Đồng, mangan Dung tích $\geq 50$ ml, có đầu xịt mũi phun sương. Sử dụng được cho trẻ từ 3 tháng tuổi trở lên	Chai/ Lọ/ Hộp	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thành phần/ Thông số kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính*	Ghi chú
21	TB21	Gạc rơ lưỡi	Được làm từ vải sợi nguyên chất mềm, mịn - Chiều dài: 90mm ± 20mm. - Chiều rộng: 20mm ± 5mm.	Cái/ Chiếc/ Túi	
22	TB22	Găng tay chăm sóc, điều trị người bệnh	Nguyên liệu: Mủ kem (latex) ly tâm tự nhiên. Hàm lượng bột: ≤10mg /dm <sup>2</sup> Nồng độ Protein: Protein tách chiết trong nước: ≤200ug/g. Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền, bề mặt găng tay trơn hoặc vùng bàn tay nhám	đôi	
23	TB23	Găng tay khám bệnh	Găng tay làm từ cao su tự nhiên. Độ dài: Chỉ số giữa: 240mm; Kích thước chiều rộng bàn tay cỡ S: 80 ± 10 mm; cỡ M: 95 ± 10 mm; cỡ L : 111 ± 10 mm; Độ dày (mm): ≥ 0.08 mm;	đôi	
24	TB24	Khẩu trang y tế	Khẩu trang gồm có 02 lớp ngoài: Vải không dệt được làm từ polypropylene. Lớp giữa: Vải lọc được làm từ polypropylene, không thấm nước.	Cái/Chiếc	
25	TB25	Mặt nạ (mask)	Làm bằng nhựa PVC y tế. Có kẹp mũi loại điều chỉnh được Mặt nạ có dây đeo. Có các cỡ S-M-L-XL Có ống thở dài ≥2m.	Cái/Chiếc	
26	TB26	Miếng cảm máu mũi	Kích thước (dài x rộng x cao) 8cm x 1,5cm x 2cm ± 5%; Khả năng thấm hút ≥ 20 lần trọng lượng ban đầu khi ở trong chất lỏng. Đã được tiệt trùng đóng gói riêng	miếng/ Cái/ Chiếc	
27	TB27	Miếng che mắt	Dùng để che mắt cho trẻ khi điều trị bằng đèn chiếu vàng da. Vùng che mắt được thiết kế theo đường cong của mí mắt, kết cấu 3 lớp có độ co giãn nhẹ: 2 lớp vải cotton phía ngoài 2 mặt và 1 lớp đệm ở giữa. Hai lớp vải cotton phía ngoài tối màu có tác dụng cản tia sáng xanh. Lớp đệm ở giữa sử dụng chất liệu mềm.. Các bộ phận đúc nguyên khối. Dây đai cố định bằng vật liệu co giãn có thể điều chỉnh theo chu vi vòng đầu mong muốn tối thiểu 100mm. đóng gói riêng cho từng chiếc/ cái	Chiếc/ Cái	
28	TB28	Mũ phẫu thuật	Vải không dệt PP trọng lượng (14 g/m <sup>2</sup> ) - ISO 13485:2016; ISO 9001:2015; FDA, cGMP	Cái/Chiếc	
29	TB29	Nhiệt kế thủy ngân	• Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân • Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C • Có thể đo ở miệng; nách	Chiếc/ Cái	
30	TB30	Ống thông khí hô hấp	Ống thông khí màng nhĩ nhi khoa, chất liệu Fluoroplastic, đường kính trong 0.76mm, đã được tiệt trùng đóng gói riêng	Ống/ Cái/ Chiếc/ Túi	
31	TB31	Ống thông khí hô hấp	Đường kính 1,14mm, được làm bằng chất liệu nhựa Fluoroplastic, đã được tiệt trùng đóng gói riêng	Ống/ Cái/ Chiếc/ Túi	
<b>TỔNG: 31 KHOẢN</b>					